

BÁO CÁO THU CHI TÒA NHÀ SAPPHIRE
THÁNG 10 NĂM 2024

A. QUỸ PHÍ QUẢN LÝ, NƯỚC		TÒN ĐẦU	THU	CHI	TÒN CUỐI	GHI CHÚ
TỔNG CỘNG		5.732.422.152	11.937.755.946	12.174.488.743	5.495.689.355	
CỘNG (Không bao gồm thu chi nội bộ)		5.732.422.152	738.156.035	957.838.832	5.512.739.355	
CHI TIẾT THU						
1	- Lãi ngân hàng		54.426.061			
2	- Thu thẻ từ		3.800.000			
3	- Thu phí quản lý bãi xe chủ đầu tư		-			
4	- Thu tiền điện, nước khu thương mại chủ đầu tư		62.257.193			
5	- Thu PQL và lãi nộp chậm cư dân		465.711.782			
6	- Thu nước cư dân		137.889.054			
7	- Thu PQL, nước không xác định căn hộ		-			
8	- Phải trả do cư dân chuyển nhầm		-			
9	- Thu khác		6.886.945			
10	- Thu hồi tạm ứng		7.185.000			
11	- Thu nội bộ		11.199.599.911			
CHI TIẾT CHI						
01	Chi các dịch vụ :			605.310.771		
	- Lương nhân viên & phí quản lý			-		
	- Thù lao Ban Quản Trị			25.000.000		
	- Xử lý côn trùng			4.516.363		
	- Hoa sảnh			9.250.000		T9/2024
	- Bảo vệ			172.730.323		T8/2024
	- Túi rác			-		
	- Thu gom rác			-		
	- Vệ sinh			147.931.345		T8/2024
	- Cây xanh			21.222.000		T8/2024
	- Điện thoại bàn & hotline			-		
	- Internet			-		
	- Văn phòng phẩm			-		
	- Chuyển phát nhanh			-		
	- Nhu yếu phẩm			-		
	- Nước uống			813.013		T8/2024
	- Tinh dầu sảnh			-		
	- Chi phí đi lại			-		
	- Mực máy in			-		
	- Trợ cấp nhân viên			-		
	-Thưởng lễ, Tết			9.500.000		
	- Sự kiện: Trung Thu			22.274.077		
	-Đóng góp khu vực chung Saigon Pearl			174.573.650		
	-Kiểm toán 2023			17.500.000		tạm ứng đợt 1
	- Linh tinh: Khắc dấu BQT			-		
02	Chi phí điện			191.114.545		
03	Chi phí nước			156.428.337		
04	Phí ngân hàng			1.400.179		
05	Chi tạm ứng			-		
06	Chi khác			3.585.000		
07	Hoàn trả cư dân			-		
08	Chi nội bộ			11.216.649.911		

<i>Số dư thể hiện chi tiết tại các tài khoản PQL, nước như sau:</i>			
STT	TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	Tiền mặt	8.849.700	5.730.623
2	TK PQL Savills - NH VCB (0071001132599)	602.415.810	918.707.707
3	TK PQL BQT - NH VCB (0071001119302)	8.957.676	675.967
4	TK PQL BQT - NH BIDV (31810000165038)	4.124.540	4.070.352
5	TK tiết kiệm BQT - NH BIDV	0	0
6	TK PQL BQT - NH ACB (3366558888)	9.007.539	9.007.666
7	TK PQL BQT - NH HDBank (015704070023122)	4.260.420	4.243.269
8	TK tiết kiệm BQT - NH HDBank	800.000.000	500.000.000
9	TK PQL BQT - NH Sacombank	24.806.467	23.818.133
10	TK tiết kiệm BQT - Sacombank	2.248.000.000	0
11	TK tiết kiệm BQT - NH ACB	2.022.000.000	4.029.435.638
TỔNG CỘNG:		5.732.422.152	5.495.689.355

B. QUỸ BẢO TRÌ DỰ PHÒNG		TÒN ĐẦU	THU	CHI	TÒN CUỐI	GHI CHÚ
TỔNG CỘNG		79.832.959.102	3.514.303.143	3.417.937.305	79.929.324.940	
CỘNG (Không bao gồm thu chi nội bộ)		79.832.959.102	118.303.143	21.937.305	79.929.324.940	
CHI TIẾT THU						
01	Thu lãi		118.303.143			
02	Thu BTDP		-			
03	Hoàn trả cư dân		-			
04	Thu nội bộ		3.396.000.000			
CHI TIẾT CHI						
01	Chi dịch vụ			21.768.400		
02	Phí ngân hàng			168.905		
03	Hoàn trả cư dân			-		
04	Chi nội bộ			3.396.000.000		

<i>Số dư thể hiện chi tiết tại các tài khoản BTDP như sau:</i>			
STT	TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	Tiền mặt	6.914.752	6.724.752
2	TK BTDP BQT - NH VCB (0881000467891)	337.523.013	1.072.953.274
3	TK BTDP BQT - NH BIDV (31810000165038)	833.532	833.532
4	TK BTDP BQT - NH HDBank (015704070023122)	1.038.603	1.164.180
5	TK Thanh toán BQT - NH ACB (3366558888)	6.488.469	6.488.469
6	TK BQT - NH Sacombank	160.733	160.733
7	TK tiết kiệm BQT - NH BIDV	-	-
8	TK tiết kiệm BQT - NH HDBank	28.289.000.000	27.650.000.000
9	TK tiết kiệm BQT - NH Sacombank	51.191.000.000	51.191.000.000
9	TK tiết kiệm BQT - NH ACB	-	-
TỔNG CỘNG:		79.832.959.102	79.929.324.940

C. ĐẶT CỌC SỬA CHỮA		TÒN ĐẦU	THU	CHI	TÒN CUỐI	GHI CHÚ
TỔNG CỘNG		1.390.816.973	262.713.240	274.840.500	1.378.689.713	
CỘNG (Không bao gồm thu chi nội bộ)		1.390.816.973	144.052.851	156.180.111	1.378.689.713	
CHI TIẾT THU						
01	Lãi ngân hàng		52.851			
02	Thu ký quỹ thi công		136.000.000			
03	Thu nội bộ		118.660.389			
04	Hoàn trả cư dân		8.000.000			
CHI TIẾT CHI						
01	Phí ngân hàng			180.111		
02	Hoàn ký quỹ thi công			156.000.000		
03	Hoàn trả tiền cư dân chuyển nhậm			-		
04	Chi nội bộ			118.660.389		

Số dư thể hiện chi tiết tại các tài khoản đặt cọc sửa chữa như sau:

STT	TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	Tiền mặt	-	-
2	TK ĐCSC BQT - NH VCB (0881000467892)	272.130.473	378.689.713
3	TK ĐCSC BQT - NH Sacombank	118.686.500	-
4	TK Tiết kiệm ĐCSC - Sacombank BQT	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG:		1.390.816.973	1.378.689.713

D. KHAI THÁC KHU VỰC CHUNG		TÒN ĐẦU	THU	CHI	TÒN CUỐI	GHI CHÚ
TỔNG CỘNG		-	23.650.457	1.749.000	21.901.457	
CỘNG (Không bao gồm thu chi nội bộ)		-	6.600.457	1.749.000	4.851.457	
CHI TIẾT THU						
01	Lãi ngân hàng		457			
02	Thu đặt standee, tờ rơi		6.600.000			
03	Thu thuê bãi đậu xe taxi		-			
04	Thu thuê vị trí LCD		-			
05	Thu khác		-			
06	Thu nội bộ		17.050.000			
07	Hoàn trả cư dân		-			
CHI TIẾT CHI						
01	Chi phí dịch vụ			-		
02	Phí ngân hàng			44.000		
03	Chi phí khác			1.705.000		
04	Hoàn trả tiền cư dân chuyển nhậm			-		
05	Chi nội bộ			-		

Số dư thể hiện chi tiết tại các tài khoản khai thác khu vực chung như sau:

STT	TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	Tiền mặt	-	-
2	TK khai thác khu vực chung - BQT Vietcombank (1050223214)	-	21.901.457
TỔNG CỘNG:		0	21.901.457

Kế toán BQL Sapphire

Trưởng BQL Sapphire

Đại diện BQT Sapphire


Phạm Thiên Trinh


Nguyễn Phú Quốc


La Mỹ Phượng


Trịnh Quốc Dũng

